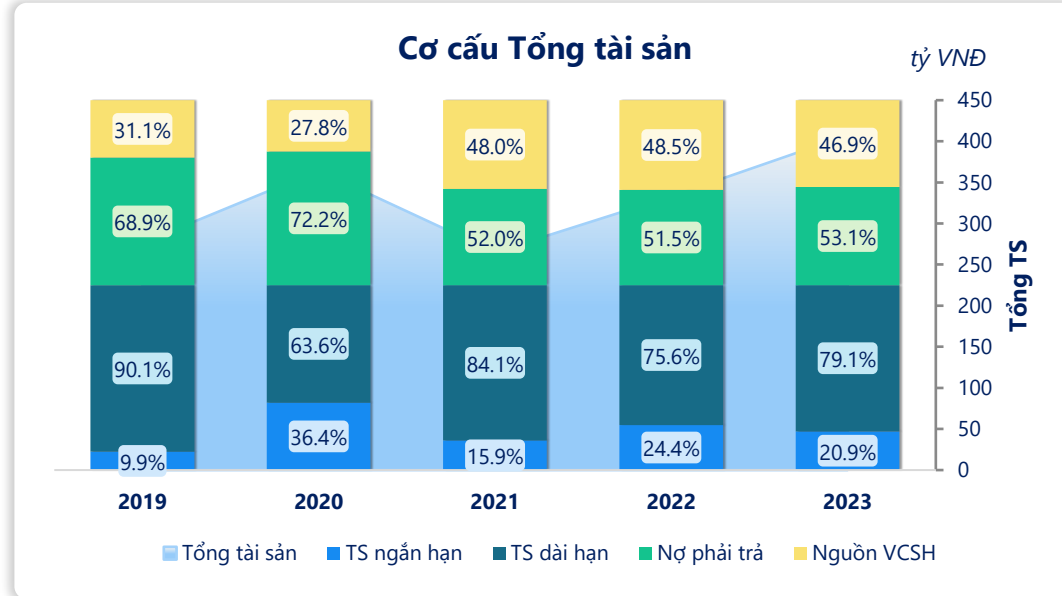
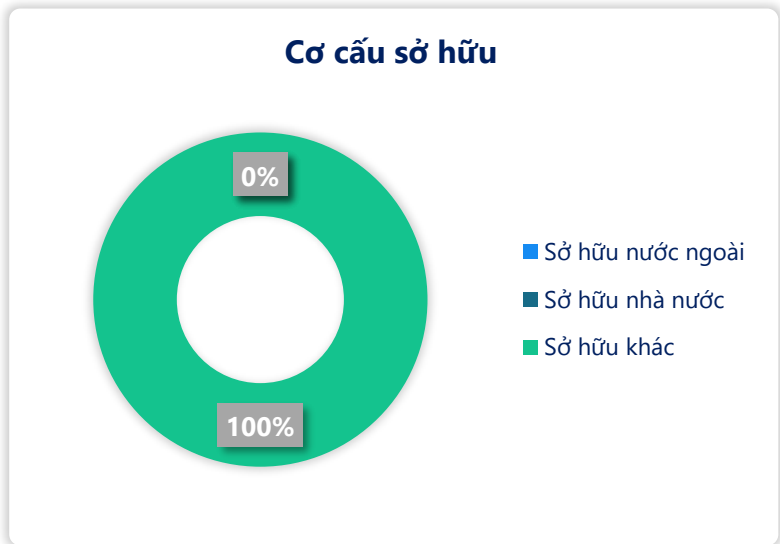


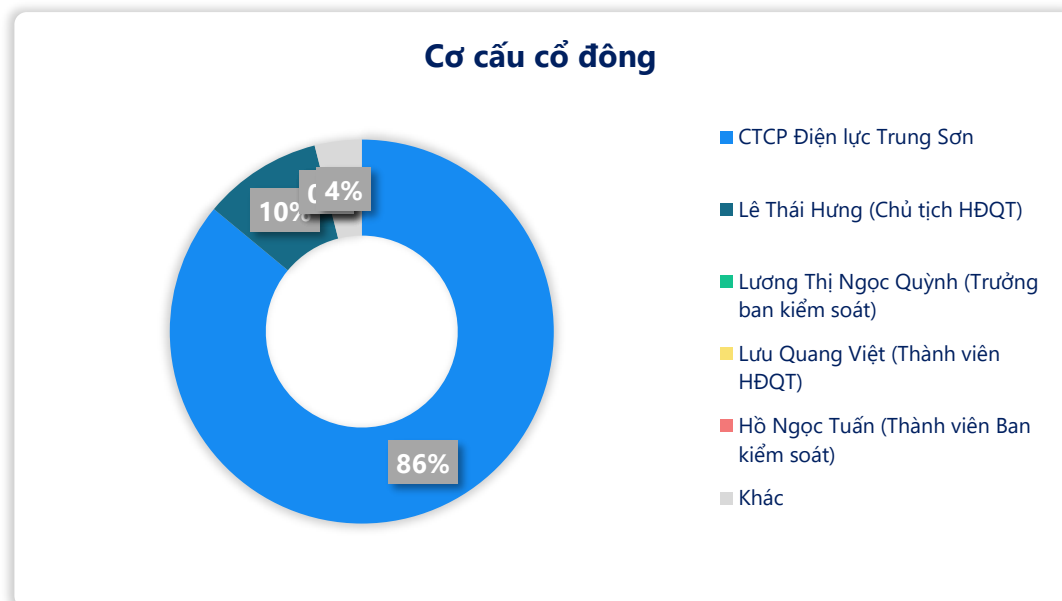
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)	6,000				
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000				
SL cổ phiếu LH	14,820,662				
KLGD BQ 20 phiên (CP)					
% sở hữu nước ngoài	0.0%				
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	187				
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89				
P/E	3.5				
EPS	1,702				
	YTD	1T	3T	6T	
SVH	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



Tổng tài sản của **SVH** năm 2023 tăng trưởng **22.3%** so với năm trước, đạt **407.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.1% và 46.9%.

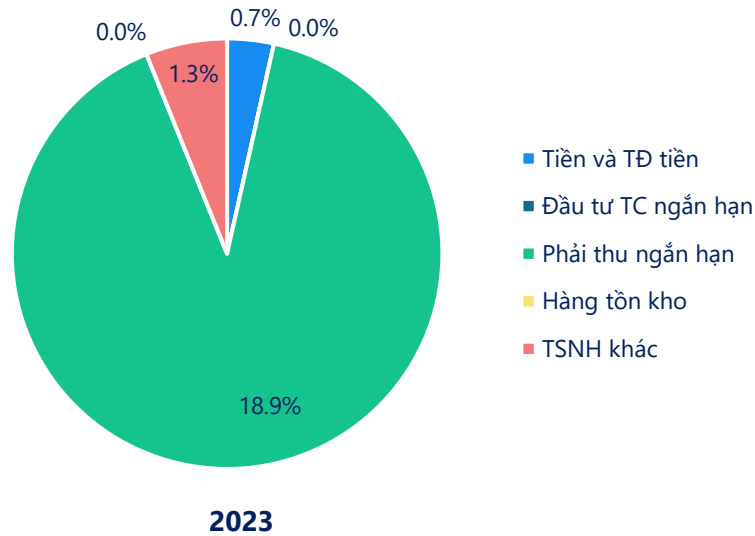
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



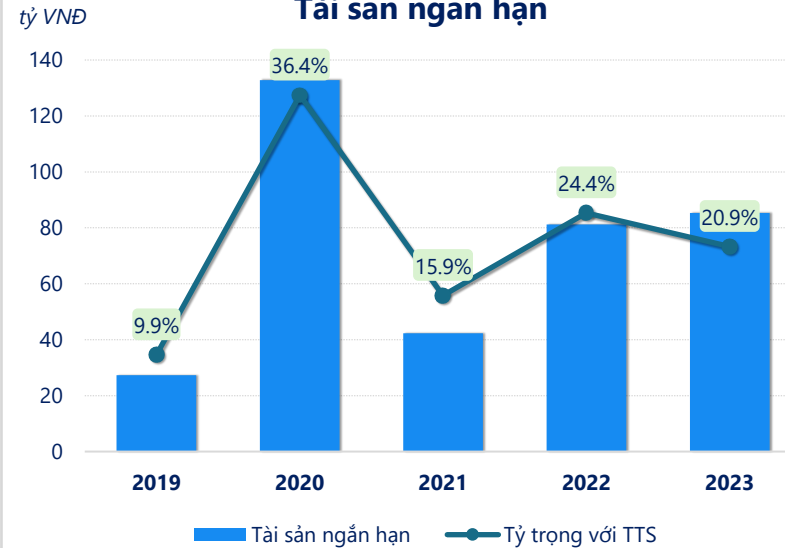
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.00% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Điện lực Trung Sơn** sở hữu **86.0%**, lớn thứ 2 là Lê Thái Hưng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Lương Thị Ngọc Quỳnh (Trưởng ban kiểm soát) nắm giữ 0.00%.

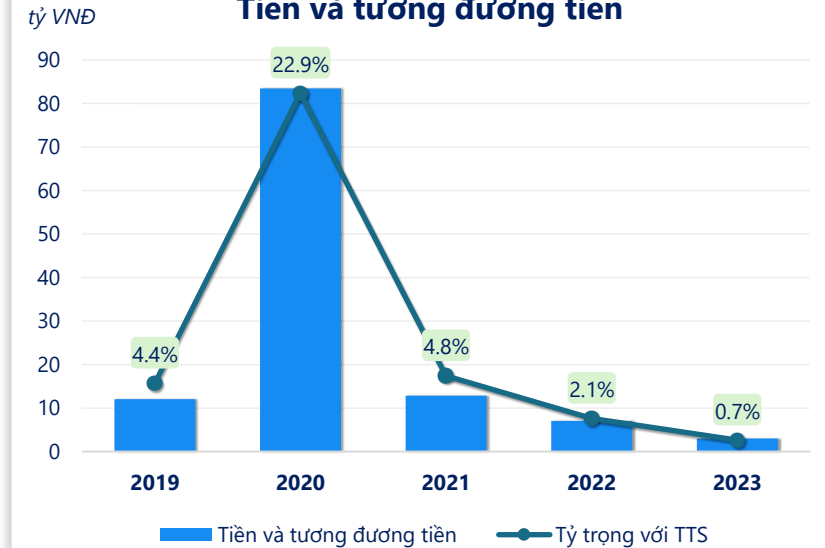
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



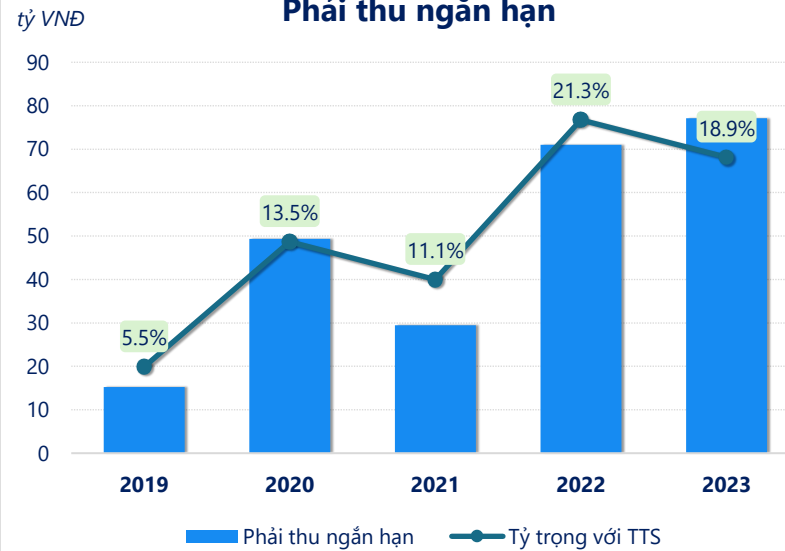
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của SVH đạt **85.35** tỷ đồng, tăng trưởng **5.05%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **20.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.9%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 1.28% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

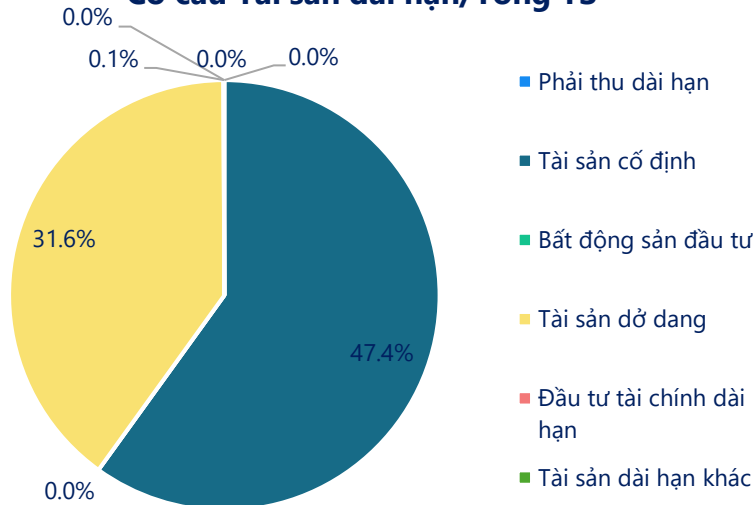
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



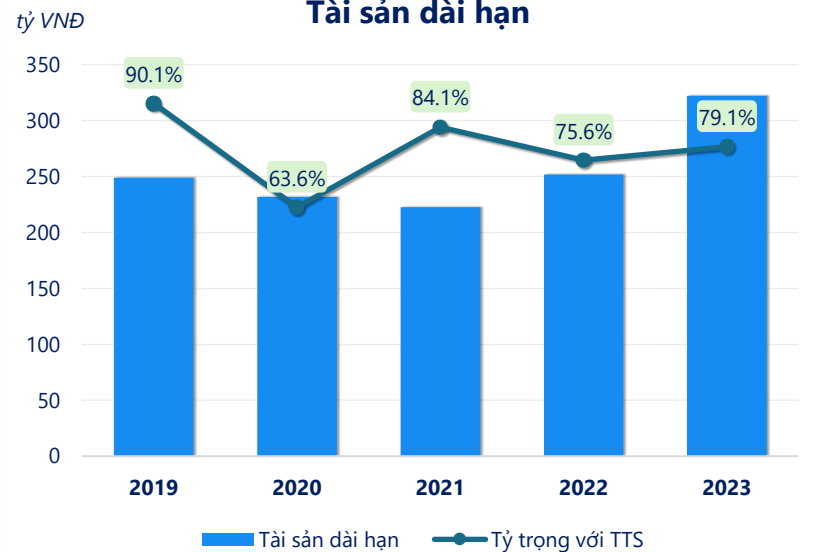
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **27.9%** so với năm trước và đạt **322.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **79.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **47.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 31.6%.

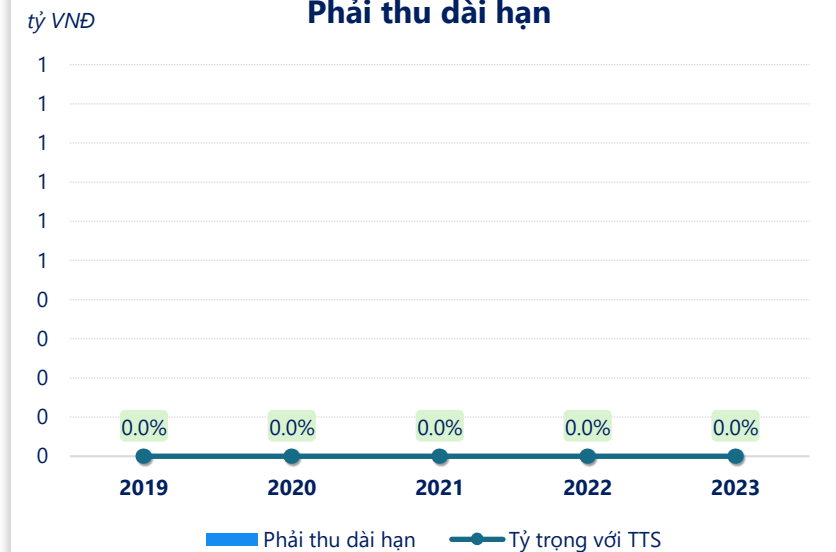
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



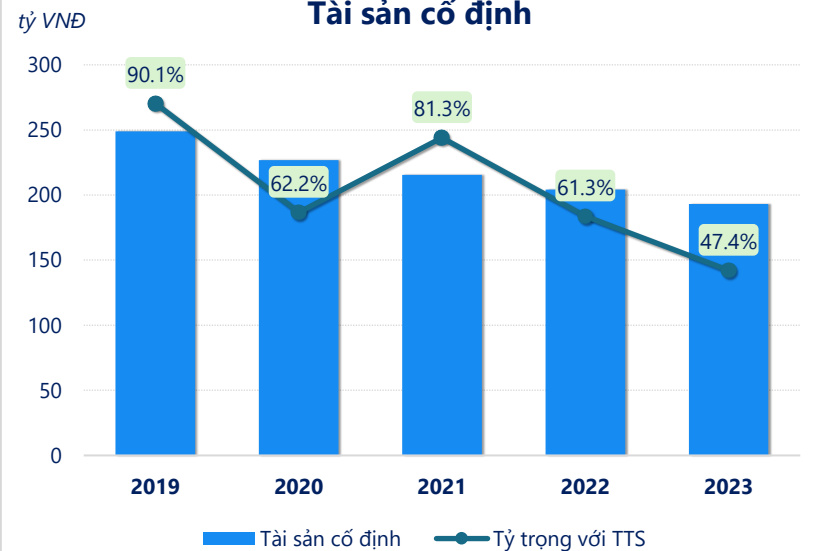
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



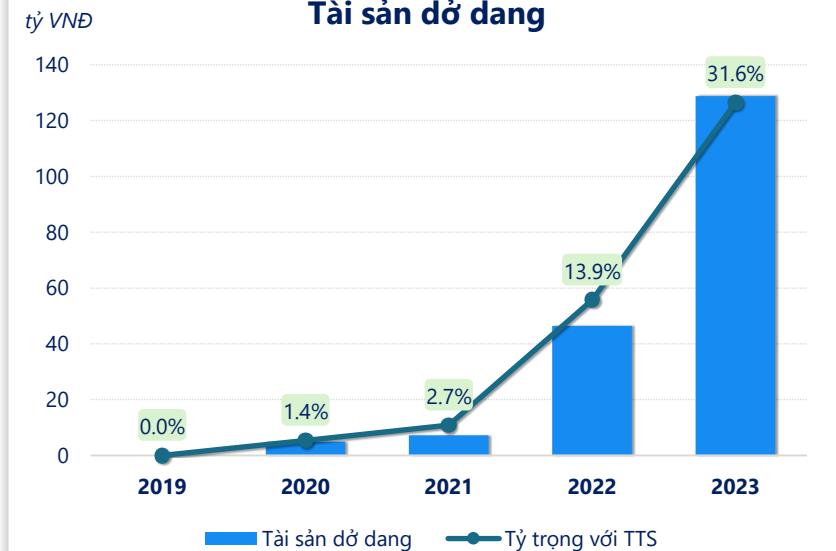
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

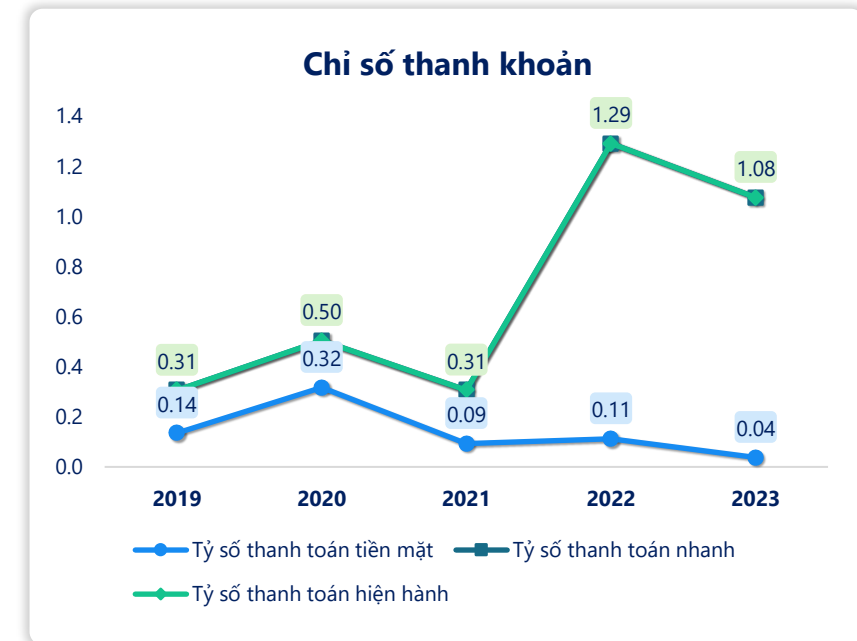
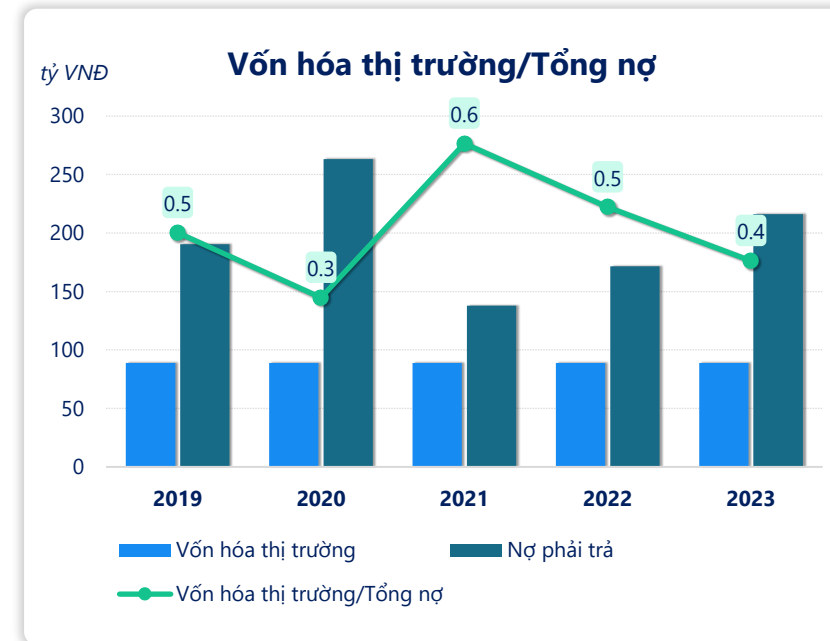
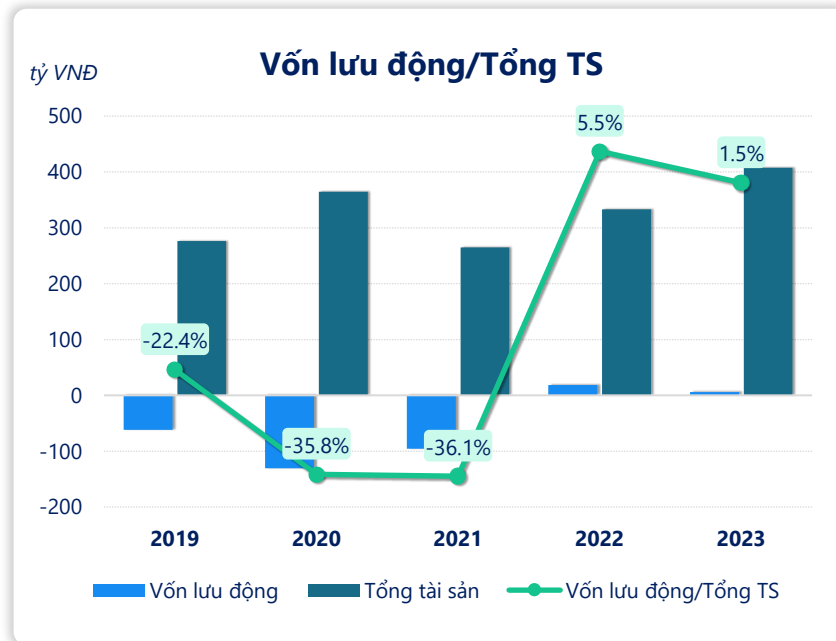
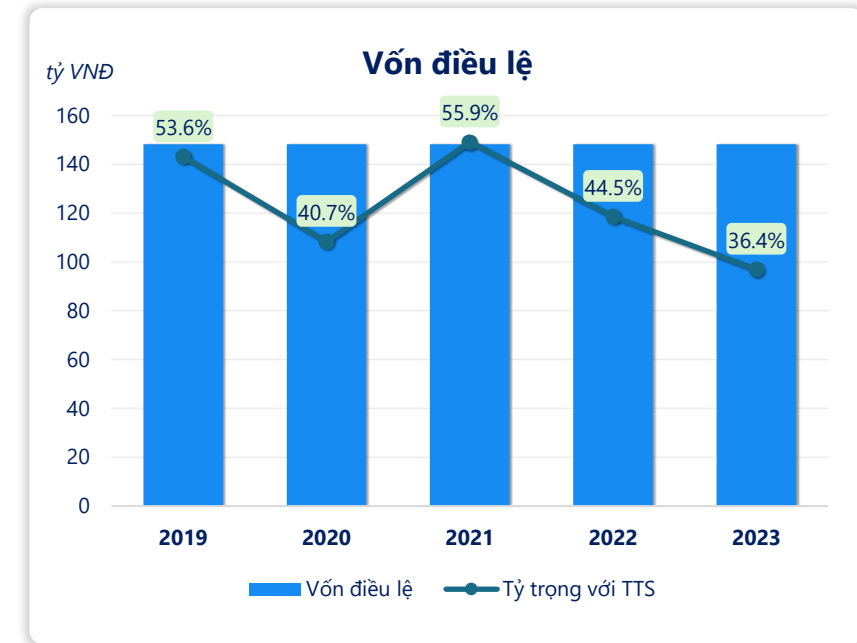
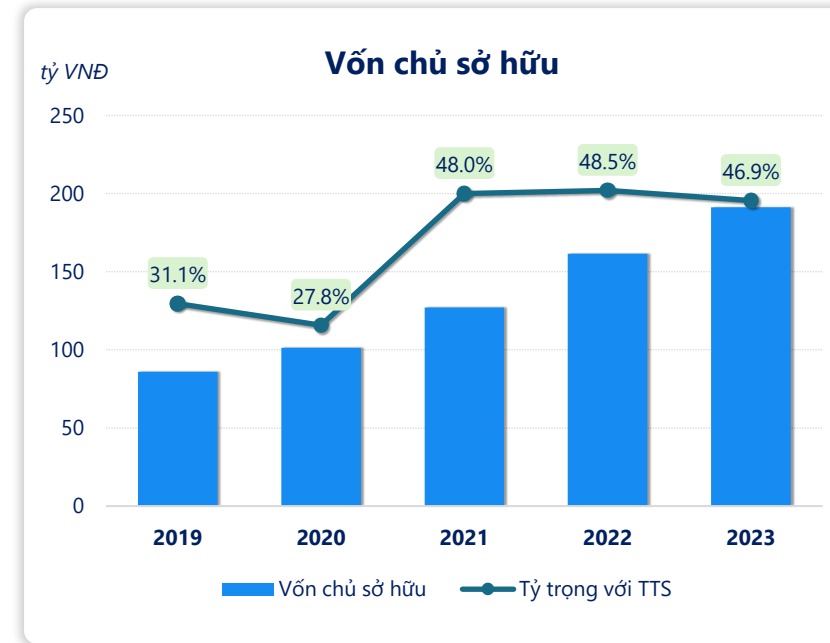
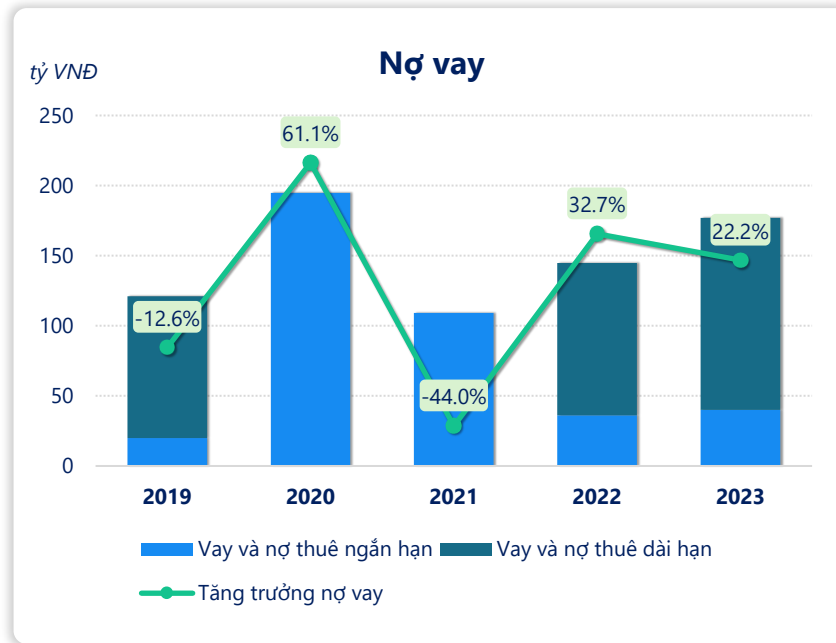


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>402</b>	<b>333</b>	<b>20.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>85.3</b>	<b>81.2</b>	<b>5.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.99	7.06	-57.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.1	71.0	8.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	5.22	3.18	64.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>317</b>	<b>252</b>	<b>25.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	193	204	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	123	46.4	165%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.87	1.33	-34.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>216</b>	<b>172</b>	<b>25.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>64.2</b>	<b>62.9</b>	<b>2.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.6	36.1	-29.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.5	21.5	46.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>151</b>	<b>109</b>	<b>39.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	151	109	39.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>187</b>	<b>162</b>	<b>15.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>187</b>	<b>162</b>	<b>15.6%</b>
Vốn điều lệ	148	148	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>57.9</b>	<b>55.6</b>	<b>51.7</b>	<b>67.4</b>	<b>56.3</b>
Giá vốn hàng bán	27.1	27.0	16.3	18.8	19.2
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>30.7</b>	<b>28.6</b>	<b>35.4</b>	<b>48.7</b>	<b>37.1</b>
Doanh thu HĐTC	0.01	0.58	0.08	0.90	0.78
Chi phí TC	19.3	11.4	6.57	9.85	8.91
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>12.3</b>	<b>11.4</b>	<b>6.57</b>	<b>9.85</b>	<b>8.91</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.91	1.79	1.98	3.39	1.12
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>9.55</b>	<b>16.0</b>	<b>26.9</b>	<b>36.3</b>	<b>27.9</b>
Lợi nhuận khác	0.01	-0.06	-0.08	-0.14	3.79
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.55</b>	<b>15.9</b>	<b>26.8</b>	<b>36.2</b>	<b>31.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.55</b>	<b>15.3</b>	<b>25.9</b>	<b>34.4</b>	<b>29.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.55</b>	<b>15.3</b>	<b>25.9</b>	<b>34.4</b>	<b>29.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.5	1.82	17.3	46.8	5.05
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-4.35	-2.17	-88.2	-41.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.5	73.9	-85.8	35.7	32.1
Tiền đầu kỳ	3.03	12.1	83.4	12.8	7.06
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>9.03</b>	<b>71.4</b>	<b>-70.6</b>	<b>-5.76</b>	<b>-4.07</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.1	83.4	12.8	7.06	2.99